

List of Key Words for Interpreters Working with Torture Survivors

| English | Vietnamese Translation |
|-------------------------------------|---|
| Political Asylum | Nơi tị nạn chính trị |
| Torture | Sự tra tấn; Sự tra khảo; Cách tra tấn; Sự đau đớn ghê gớm |
| “Under the color of Law” | Theo luật chính phủ |
| Detained | Bị giam giữ; Bị cầm tù |
| Held against your will | Bị bắt giam ngoài ý muốn của mình |
| Psychological affidavit | Bản khai tâm lý có tuyên thệ |
| Affiliation | Sự sáp nhập hoặc bị sáp nhập |
| Trauma | Chấn thương |
| Militia / tribal group | Lực lượng dân quân / Nhóm đồng người |
| Persecution | Sự ngược đãi; Sự hành hạ |
| Harassment | Sự quấy rầy; Sự gây phiền nhiễu |
| To bribe | Đút lót; Hối lộ; Mua chuộc |
| Rape / to be raped / sexual assault | Sự cưỡng dâm; Sự hãm hiếp/ Bị hãm hiếp / Hành hung hãm hiếp |
| Electrocution | Sự xử tử bằng cách dùng điện; Sự bị điện giật chết |
| Starvation | Sự đói; Sự thiếu ăn; Sự chết đói |
| Falanga | Sự tra tấn lòng bàn chân người bằng roi, dùi cui hoặc gậy |
| Nightmare | Cơn ác mộng |
| Depression | Sự trầm cảm; Sự phiền muộn; Sự suy nhược |
| Flashbacks | Cảnh hồi tưởng |
| Delusion | Hoang tưởng; Ảo tưởng |
| Hallucinations | Ảo giác |
| Dissociate | Phân ra; Tách ra; Chia rẽ |
| Relaxation | Sự bớt căng thẳng; Sự dịu đi; Sự nghỉ ngơi; Sự giải trí |
| Avoidance | Sự tránh; Sự tránh xa; Sự tránh khỏi; Sự tránh thoát |
| Coping skills | Các kỹ năng đối phó |
| Post Traumatic Stress Disorder | Rối loạn căng thẳng về thể chất và tâm lý sau chấn thương |
| Severe physical or emotional pain | Đau đớn về thân thể hoặc xúc cảm |
| Intent | Ý định; Mục đích |
| Systematic | Có hệ thống; Có phương pháp |
| Counseling | Sự hướng dẫn; Sự cố vấn |
| Case Management | Sự quản lý hoàn cảnh; Sự quản lý trường hợp; |
| Wellness | Điều thiện; Điều tốt; Điều lành |
| Acupuncture | Thuật châm cứu |